

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
  - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Công ty:** Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
**Mã chứng khoán:** Không có  
**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN  
**Điện thoại:** 0243.9366426 **Fax:** 0243.9360262

**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Lê Việt Hà – Phó Giám đốc Công ty

**Địa chỉ:** Phòng 703 - CT2, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội.

**Điện thoại (cơ quan):** 0243.9367523 **Fax:** 0243.9360262

**Loại thông tin công bố:**  24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ: 03 tháng

**Nội dung thông tin công bố:** Công ty Công bố Báo cáo Tài chính Quý III năm 2018 và Giải trình về nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2018 tại đường dẫn:

<https://www.vCBS.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-BAO-CAO-TAI-CHINH-QUY-III-NAM-2018-209922>

trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính, Giải trình về nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ VIỆT HÀ

*Handwritten mark*

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Số: 1567/2018/CV-VCBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2018 tăng 318% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động Q3.2018 giảm 18% so với Q3.2017
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính Q3.2018 giảm 90% so với Q3.2017
- ✓ Chi phí hoạt động Q3.2018 giảm 53% so với Q3.2017
- ✓ Chi phí quản lý Q3.2018 giảm 7% so với Q3.2017
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q3.2018 tăng 318% so với Q3.2017

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý III.2018**

Chỉ tiêu	Q3.2018	Q3.2017	Q3.2018 / Q3.2017
1. Doanh thu hoạt động	121.759.475.959	147.607.363.272	82%
2. Chi phí hoạt động	44.703.000.906	95.138.177.490	47%
3. Doanh thu hoạt động tài chính	38.561.238	367.275.967	10%
4. Chi phí hoạt động tài chính	22.095.940.576	22.399.424.043	99%
5. Chi phí quản lý công ty	21.412.707.200	23.077.859.710	93%
6. Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.612.706.453	7.359.495.996	457%
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.229.236.587	194.874.828	2.683%
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.237.132.246	6.509.813.624	418%



Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận Quý 3 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước là quý 3 năm 2018, công ty ghi nhận khoản giảm chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL).

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Việt Hà*



---

# Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018

---

Công ty TNHH Chứng khoán  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương  
Việt Nam

---

*Vietcombank Securities*

---



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>3.209.765.198.612</b>	<b>3.225.288.961.503</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>3.208.026.213.386</b>	<b>3.222.262.956.156</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		30.081.804.665	71.742.763.211
1.1. Tiền	111.1		30.081.804.665	71.742.763.211
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		1.949.570.975.819	1.891.861.782.955
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		99.248.520.000	60.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114		905.224.468.122	954.349.198.971
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		8.190.000.000	8.190.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		52.195.054.996	115.862.427.489
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			62.125.910.560
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		52.195.054.996	53.736.516.929
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		52.195.054.996	53.736.516.929
8. Trả trước cho người bán	118		1.894.831.685	178.299.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		10.691.728.666	3.835.518.423
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		154.375.949.686	118.257.475.585
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(3.447.120.253)	(2.014.509.478)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -&gt;139)</b>	<b>130</b>		<b>1.738.985.226</b>	<b>3.026.005.347</b>
1. Tạm ứng	131		59.800.000	10.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		14.428.700	39.597.800
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.664.456.526	2.476.107.547
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300.000	500.300.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>40.793.939.045</b>	<b>39.560.108.961</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.333.624.985</b>	<b>12.139.245.880</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.333.624.985	6.911.526.426
- Nguyên giá	222		48.206.780.111	46.834.410.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(43.873.155.126)	(39.922.884.184)
- Đánh giá TSCĐHII theo giá trị hợp lý	223B			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226A			



<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.389.254.018.438</b>	<b>1.274.363.425.530</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1A	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1B		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	5.016.253.615	5.016.253.615
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	46.950.979.575	46.950.979.575
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	306.524.688.799	191.634.095.891
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	343.857.682.316	208.607.788.652
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(37.332.993.517)	(16.973.692.761)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>3.250.559.137.657</b>	<b>3.264.849.070.464</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>	<b>.</b>		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	457.967.710.000	397.695.600.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	357.867.410.000	170.870.230.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	100.000.000.000	170.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	100.300.000	56.825.370.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	555.430.000	287.030.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	555.430.000	287.030.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	2.664.900.000	930.400.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	49.827.190.000	46.801.140.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>	<b>.</b>		
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	31.921.889.540.000	28.941.654.960.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	26.152.835.990.000	22.637.498.210.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	225.430.420.000	252.734.590.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	5.290.256.160.000	5.888.883.890.000

c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.4	190.000.000	190.000.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.5	253.176.970.000	162.348.270.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	021.6		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022	26.192.700.000	48.463.300.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.1	21.389.920.000	28.546.490.000
	022.2	4.802.780.000	19.916.810.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	124.859.840.000	125.621.860.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	1.612.279.724.677	1.384.136.001.020
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	1.214.887.654.453	998.325.808.317
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1	28.130.559.211	
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	328.998.938.232	260.459.470.686
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	3.936.729.480	85.866.821.132
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	2.315.246.147	84.248.340.724
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1.621.483.333	1.618.480.408
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	64.456.402.512	39.483.900.885
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	1.548.071.450.990	1.344.908.226.208
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1.318.762.165.933	1.247.006.170.264
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	229.309.285.057	97.902.055.944
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	64.208.273.687	39.227.774.812

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Tuyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Lê Việt Hà



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>							
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		47.035.836.628	60.061.141.949	158.157.840.277	183.735.672.620	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		11.353.329.402	31.710.069.558	102.206.502.255	70.555.478.535	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		5.704.261.763	3.275.105.951	(26.019.381.465)	45.826.053.705	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		29.978.245.463	25.075.966.440	81.970.919.487	67.354.140.380	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2.505.245.844	1.593.414.384	6.465.005.268	4.339.521.918	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		25.270.761.546	28.769.883.990	86.278.936.995	67.385.501.116	
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		120.087.000	-	120.087.000	-	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		32.462.006.342	38.337.907.483	121.861.637.285	107.336.811.818	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bao lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		4.858.000.000	7.181.000.000	13.222.203.957	32.173.243.062	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.887.605.850	1.648.388.968	8.557.169.056	4.497.463.765	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.606.536.281	2.118.787.618	5.901.151.623	6.953.310.167	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		3.013.396.468	7.896.838.880	51.442.355.570	17.208.347.615	
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>121.759.475.959</b>	<b>147.607.363.272</b>	<b>452.006.387.031</b>	<b>423.629.872.081</b>	
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>							
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		16.178.038.879	53.866.814.643	15.538.304.269	53.587.308.087	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		10.934.166.165	7.629.182.606	20.840.425.728	23.507.718.598	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		5.099.559.174	46.137.476.059	(5.660.280.709)	29.805.671.694	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		144.313.540	100.155.978	358.159.250	273.917.795	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-	
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	1.595.000.000	847.000.000	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-	

26	Chi phí hoạt động tự doanh	(6.061.366.266)	3.744.782.279	12.452.177.411	11.242.487.337
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.651.012.791	29.023.089.710	69.742.714.985	71.662.140.091
28	Chi phí nghiệp vụ hoạt động báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.314.933.064	4.512.281.094	8.933.426.244	14.500.180.914
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.031.798.119	3.374.441.113	16.532.543.715	9.721.797.709
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.588.584.319	616.768.651	10.672.038.884	4.970.300.457
32	Chi phí các dịch vụ khác	-	-	-	-
40	<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>44.703.000.906</b>	<b>95.138.177.490</b>	<b>135.466.205.508</b>	<b>166.531.214.595</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	26.930.641	-	51.696.690	10.164.472
42	Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	11.630.597	367.275.967	486.000.868	944.178.960
43	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-	-
44	Doanh thu khác về đầu tư	-	-	-	-
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>38.561.238</b>	<b>367.275.967</b>	<b>537.697.558</b>	<b>954.343.432</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	521.300	53.415	521.300
52	Chi phí lãi vay	22.095.940.576	22.398.902.743	68.120.020.313	60.986.114.921
53	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-	-
54	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
55	Chi phí đầu tư khác	-	-	-	-
60	<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>	<b>22.095.940.576</b>	<b>22.399.424.043</b>	<b>68.120.073.728</b>	<b>60.986.636.221</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>					
61	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	-	-	-	-
62	Kết quả hoạt động (70= 20+50-40 -60-61-62)	21.412.707.200	23.077.859.710	77.541.037.144	65.090.579.602
70	Thu nhập khác và chi phí khác	33.586.388.515	7.359.177.996	171.416.768.209	131.975.785.095
81	Thu nhập khác	26.317.938	318.000	41.904.938	18.499.818
82	Chi phí khác	-	-	-	-
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>26.317.938</b>	<b>318.000</b>	<b>41.904.938</b>	<b>18.499.818</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>33.612.706.453</b>	<b>7.359.495.996</b>	<b>171.458.673.147</b>	<b>131.994.284.913</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện	33.008.003.864	50.221.866.104	191.817.973.903	115.973.902.902
92	Lợi nhuận chưa thực hiện	604.702.589	(42.862.370.108)	(20.359.300.756)	16.020.382.011
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>6.375.574.207</b>	<b>849.682.372</b>	<b>32.984.955.611</b>	<b>24.541.805.985</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.229.236.587	194.874.828	38.498.206.667	17.163.499.225
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.146.337.620	654.807.544	(5.513.251.056)	7.378.306.760
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>27.237.132.246</b>	<b>6.509.813.624</b>	<b>138.473.717.536</b>	<b>107.452.478.928</b>
300	<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	-	-	-	-
301	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
302	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	-	-	-	-
303	Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-

12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304	-	-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>	-	-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Đỗ Thị Tuyền*

Đỗ Thị Tuyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Lê Thị Ngọc Trâm*

Lê Thị Ngọc Trâm

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Lê Việt Hà*

PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Việt Hà*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1</b>		<b>171.458.673.147</b>	<b>131.994.284.913</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>2</b>		<b>22.736.686.461</b>	<b>(59.548.902.342)</b>
- Khấu hao TSCĐ	3		9.308.276.995	9.909.665.399
- Các khoản dự phòng	4		1.432.610.775	838.669.759
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		(48.165.757)	(2.707.686)
- Chi phí lãi vay	6		68.120.020.313	60.986.114.921
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(6.951.006.136)	(5.283.700.878)
- Dự thu tiền lãi	8		(49.125.049.729)	(125.996.943.857)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>(5.660.280.709)</b>	<b>29.805.671.694</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(5.660.280.709)	29.805.671.694
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>26.019.581.465</b>	<b>(45.826.053.705)</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		26.019.581.465	(45.826.053.705)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(78.455.855.609)</b>	<b>(30.525.272.071)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(78.068.493.620)	(118.629.208.775)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(39.248.520.000)	60.600.000.000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		49.124.730.849	(216.567.076.683)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		62.125.910.560	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		50.744.016.929	123.046.306.304

**PDF Compressor Free Version**

(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(6.856.210.243)	2.330.636.993
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(35.788.226.744)	102.825.495.381
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(10.024.630.900)	1.216.058.960
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	1.962.618.442	(1.002.002.919)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(41.612.197.447)	(8.265.639.040)
(-) Lãi vay đã trả	44	(78.527.877.966)	(69.472.869.636)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(3.368.567.460)	9.866.139.206
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	151.886.684	293.249.671
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.249.592.362)	1.012.906.027
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(4.749.738.341)	16.867.575.953
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	68.257.994.998	65.352.838.487
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	109.400.000	318.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(11.438.358.988)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>136.098.804.755</b>	<b>25.899.728.489</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.584.556.100)	(1.971.522.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	6.873.500.869	5.283.700.878
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>5.288.944.769</b>	<b>3.312.177.994</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		
3. Tiền vay gốc	73	28.350.186.423.115	11.820.104.569.377
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	28.350.186.423.115	11.820.104.569.377
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(28.533.235.131.185)	(11.875.262.999.791)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	(28.533.235.131.185)	(11.875.262.999.791)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>(183.048.708.070)</b>	<b>(55.158.430.414)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>(41.660.958.546)</b>	<b>(25.946.523.931)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>71.742.763.211</b>	<b>46.285.626.484</b>
- Tiền	101,1	71.742.763.211	46.285.626.484
- Các khoản tương đương tiền	101,2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>30.081.804.665</b>	<b>20.339.102.553</b>

- Tiền	103,1		30.081.804.665	20.339.102.553
- Các khoản tương đương tiền	103,2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		273.563.653.571.173	244.158.907.848.854
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(312.297.438.808.239)	(277.601.762.528.598)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		38.960.713.241.775	34.383.928.141.181
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	7,1		104.023.407.814	
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(120.985.877.635)	(107.180.742.635)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(6.794.312.858)	(3.502.570.923)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		16.539.114.042.441	12.363.488.926.820
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(16.514.141.540.814)	(12.277.053.605.293)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>228.143.723.657</b>	<b>916.825.469.406</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>1.384.136.001.020</b>	<b>836.196.100.956</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.384.136.001.020	836.196.100.956
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		998.325.808.317	626.422.466.206
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		260.459.470.686	127.784.172.652
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		85.866.821.132	53.913.810.792
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		39.483.900.885	28.075.651.306
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>1.612.279.724.677</b>	<b>1.753.021.570.362</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.612.279.724.677	1.753.021.570.362
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.214.887.654.453	1.168.499.724.671
Trong đó có kỳ hạn				

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	328.998.938.232	466.086.843.778
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.936.729.480	3.924.029.080
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	64.456.402.512	114.510.972.833
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Tuyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

Giám đốc



(Ký, họ tên, đóng dấu)  


PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Việt Hà*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chai tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm		Số dư cuối kỳ	
			Năm N-1	Năm N	Tăng	Giảm	Năm N-1	Năm N
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	100							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110		700.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	700.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	111		700.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	700.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	112		-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	113		-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn	114		-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115		914.795.416	-	-	-	914.795.416	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	120		-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	130		21.884.133.763	5.016.253.615	-	-	21.884.133.763	5.016.253.615
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	140		41.953.025.960	46.950.979.575	-	-	41.953.025.960	46.950.979.575
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150		-	-	-	-	-	-
6. Chính sách tỷ giá hối đoái	160		-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180	VIII	337.718.286.958	191.634.095.891	100.942.665.304	(147.156.438)	438.808.108.700	306.524.688.799
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	181		337.718.286.958	208.607.788.652	42.059.913.185	(37.979.935.623)	417.758.135.766	343.857.682.316
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182		-	(16.973.692.761)	58.882.752.119	37.832.779.185	21.049.972.934	(37.332.993.517)
<b>Tổng cộng</b>	190		1.133.232.338.546	1.274.363.425.530	100.942.665.304	(147.156.438)	1.234.322.160.288	1.389.254.018.438
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>	200							
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	210							
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	220							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động lại nước ngoài	230							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	240							
<b>Tổng cộng</b>	310							

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biên  
(Ấy, họ tên)

*(Chữ ký)*

**Đỗ Thị Tuyền**

Kế toán trưởng  
(Ấy, họ tên)

*(Chữ ký)*

**Lê Thị Ngọc Trâm**



Giám đốc  
(Ấy, họ tên, đóng dấu)

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Lê Việt Hòa*



*Mẫu số B05 - CTCK*

**Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP**

*Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC*

**Ngoại thương Việt Nam**

*ngày 30/12/2014 của BTC*

**Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm- Hà Nội**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III – Năm 2018*

### **1. Đặc điểm hoạt động của CTCK**

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/06/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 1.000 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng trệt số 27 Đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Đồng Việt Nam.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

*4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:*

**4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

*4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):*

*4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)*

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

*4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

*4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

Theo Thông tư 210/2014 “các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.” Luật kế toán cho phép áp dụng

nguyên tắc giá trị hợp lý từ 01/01/2017 nên Công ty đã áp dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý.

**4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:**

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

**4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính**

**4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

**4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính**

**4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:**

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

**4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi**

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

**4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):**

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:**

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:**

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:**

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

##### **4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

##### **4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đảo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này

- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

##### **4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:**

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

- Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

- Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

+ 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

+ 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

- CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

#### **4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2016.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.

✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác

(từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

#### 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

#### 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

#### 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

#### 4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

#### 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:



a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

*4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:*

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

*4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):*

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

*4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:*

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

*4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:*

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

đ. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành

trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

#### **4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

**4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

**4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:** Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

**4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng:** Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Đầu tư chứng khoán nợ**

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

### 5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

### 5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

#### Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

## **6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu huy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

## 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

## A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

## A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	29.939.858.078	71.539.638.950
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	141.946.587	203.124.261
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>30.081.804.665</u></b>	<b><u>71.742.763.211</u></b>

## A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
<b>a) Của CTCK</b>		
Cổ phiếu	52.673.413	1.315.039.777.500
Trái phiếu	95.856.448	10.518.692.181.152
Chứng khoán khác	458.220	6.105.636.700
Cộng	148.988.081	11.839.837.595.352
<b>a) Của NĐT</b>		
Cổ phiếu	3.405.021.304	71.651.712.598.140
Trái phiếu	740.721.342	82.376.445.762.493
Chứng khoán khác	916.730	14.993.955.100
Cộng	4.146.659.376	154.043.152.315.733
<b>Tổng</b>	<b><u>4.295.647.457</u></b>	<b><u>165.882.989.911.085</u></b>

## A.7.3. Các loại tài sản tài chính

## 7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	1.986.903.969.336	1.949.570.975.819	1.908.835.475.716	1.891.861.782.955
<b>Cộng</b>	<b>1.986.903.969.336</b>	<b>1.949.570.975.819</b>	<b>1.908.835.475.716</b>	<b>1.891.861.782.955</b>

## 7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AFS	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.190.000.000</b>	<b>8.190.000.000</b>	<b>8.190.000.000</b>	<b>8.190.000.000</b>

## 7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản HTM	99.248.520.000	99.248.520.000	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>99.248.520.000</b>	<b>99.248.520.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

## 7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Khoản cho vay margin	905.224.468.122	905.224.468.122	954.349.198.971	954.349.198.971
<b>Cộng</b>	<b>905.224.468.122</b>	<b>905.224.468.122</b>	<b>954.349.198.971</b>	<b>954.349.198.971</b>



**7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ**

**Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK**

S	T	T	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường kỳ này		Năm N		Giá trị đánh giá lại
					Giá trị thị trường kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		
							Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I			FVTPL	1.986.903.969.335	1.949.570.975.819	38.217.251.956	75.550.245.472	1.949.570.975.819	
1			Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	397.549.434.207	360.216.440.691	38.217.251.956	75.550.245.472	360.216.440.691	
			ACB	3.400.000.000	3.410.000.000	10.000.000	-	3.410.000.000	
			CNG	8.940.950.410	8.805.265.000	-	135.685.410	8.805.265.000	
			DBC	3.778.421.829	4.160.687.900	382.266.071	-	4.160.687.900	
			DHC	18.441.301.844	18.401.092.200	-	40.209.644	18.401.092.200	
			HAT	4.210.661.427	3.650.000.000	-	560.661.427	3.650.000.000	
			LLM	6.165.090.000	6.230.400.000	65.310.000	-	6.230.400.000	
			MWG	3.237.750.178	3.308.217.600	70.467.422	-	3.308.217.600	
			NBC	5.823.283.598	5.580.192.200	-	243.091.398	5.580.192.200	
			NTC	14.067.454.327	12.810.000.000	-	1.257.454.327	12.810.000.000	
			PNJ	3.362.246.414	3.485.192.500	122.946.086	-	3.485.192.500	
			PVP	106.080.000.000	75.600.000.000	-	30.480.000.000	75.600.000.000	
			PVS	3.194.646.954	3.249.368.800	54.721.846	-	3.249.368.800	
			SKH	7.496.606.717	6.290.909.200	-	1.205.697.517	6.290.909.200	
			SRF	6.748.424.824	4.746.371.000	-	2.002.053.824	4.746.371.000	
			STB	3.693.309.324	4.056.048.000	362.738.676	-	4.056.048.000	
			TA9	8.294.216.773	4.904.057.200	-	3.390.159.573	4.904.057.200	
			TAC	10.101.690.197	6.727.512.000	-	3.374.178.197	6.727.512.000	
			TTC	3.384.826.391	3.309.715.200	-	75.111.191	3.309.715.200	
			TV1	10.044.455.931	9.217.306.800	-	827.149.131	9.217.306.800	
			TVN	19.339.859.983	17.295.700.000	-	2.044.159.983	17.295.700.000	
			VJC	3.165.983.105	3.185.893.500	19.910.395	-	3.185.893.500	
			VNE	9.119.139.446	7.022.461.600	-	2.096.677.846	7.022.461.600	
			VSN	6.146.110.000	5.404.740.000	-	741.370.000	5.404.740.000	
			CIENCOS	17.500.000.000	8.750.000.000	-	8.750.000.000	8.750.000.000	
			SPT	23.195.180.400	5.394.228.000	-	17.800.952.400	5.394.228.000	
			OCB	4.701.450.740	4.701.450.740	-	-	4.701.450.740	

	VCBF - TBF	30.600.741.932	48.176.442.891	17.575.700.959	-	48.176.442.891
	VCBF - BCF	28.268.365.128	46.744.349.235	18.475.984.107	-	46.744.349.235
	Cổ phiếu khác	25.047.266.333	25.598.839.125	1.077.206.394	525.633.604	25.598.839.125
2	Trái phiếu	1.012.480.626.712	1.012.480.626.712	-	-	1.012.480.626.712
	TD1520256	57.181.116.188	57.181.116.188	-	-	57.181.116.188
	TD1631463	49.774.369.863	49.774.369.863	-	-	49.774.369.863
	TD1724415	50.083.277.397	50.083.277.397	-	-	50.083.277.397
	TD1724416	50.027.178.082	50.027.178.082	-	-	50.027.178.082
	TD1732403	51.059.777.397	51.059.777.397	-	-	51.059.777.397
	TD1724417	50.354.146.119	50.354.146.119	-	-	50.354.146.119
	TD1828112	156.775.500.000	156.775.500.000	-	-	156.775.500.000
	TD1833122	50.928.500.000	50.928.500.000	-	-	50.928.500.000
	TD1828113	50.516.500.000	50.516.500.000	-	-	50.516.500.000
	TD1823087	52.610.500.000	52.610.500.000	-	-	52.610.500.000
	VCB_BOND_CC_2016	150.169.761.666	150.169.761.666	-	-	150.169.761.666
	VIT_BOND_2017	46.700.000.000	46.700.000.000	-	-	46.700.000.000
	FECON_BOND_2017	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	KSB_BOND_2018_1	45.300.000.000	45.300.000.000	-	-	45.300.000.000
	VPI_BOND_2018	51.000.000.000	51.000.000.000	-	-	51.000.000.000
3	Chứng chỉ tiền gửi	296.873.908.416	296.873.908.416	-	-	296.873.908.416
	HOME CREDIT	146.808.858.416	146.808.858.416	-	-	146.808.858.416
	FECREDIT	50.040.050.000	50.040.050.000	-	-	50.040.050.000
	HOME CREDIT	50.025.000.000	50.025.000.000	-	-	50.025.000.000
	HOME CREDIT	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
4	Hợp đồng tiền gửi	280.000.000.000	280.000.000.000	-	-	280.000.000.000
	OCB	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	Indovina	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	HDBank - Hàng Xanh	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	OCB	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	OCB	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	OCB	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	Indovina	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	Indovina	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	BIDV-HT	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000

**A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

**A.7.5. Các khoản phải thu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.5.1. Khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	62.125.910.560
Cộng	-	62.125.910.560
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	52.195.054.996	53.736.516.929
Cộng	52.195.054.996	53.736.516.929
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Cộng	-	-
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi		
7.5.4. Phải thu hoạt động margin	-	-
Cộng	-	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.691.728.666	3.835.518.423
Cộng	10.691.728.666	3.835.518.423
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi	2.780.800.000	1.185.800.000
Tổng công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000	1.155.000.000
Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	30.800.000	30.800.000
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác	154.375.949.686	118.257.475.585
Cộng	154.375.949.686	118.257.475.585
Trong đó:		
Các khoản phải thu khác khó đòi	666.320.253	828.709.478

## A.7.6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

S T T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này				Kỳ trước
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu bán tài sản tài chính							
	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
2	Dự phòng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.794.000.000		1.185.800.000	1.595.000.000	-	2.780.800.000	1.185.800.000
	Tổng công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000		1.155.000.000	1.595.000.000	-	2.750.000.000	1.155.000.000
	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	44.000.000		30.800.000	-	-	30.800.000	30.800.000
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	666.320.253		828.709.478	-	162.389.225	666.320.253	828.709.478
	<b>Cộng</b>	<b>3.460.320.253</b>		<b>2.014.509.478</b>	<b>1.595.000.000</b>	<b>162.389.225</b>	<b>3.447.120.253</b>	<b>2.014.509.478</b>

**A.7.7. Hàng tồn kho**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Vật tư văn phòng		
Công cụ, dụng cụ	14.428.700	39.597.800
<b>Cộng</b>	<b>14.428.700</b>	<b>39.597.800</b>

**A.7.8. Chi phí trả trước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước thuê VP	240.741.631	172.460.000
Chi phí trả trước CCDC	9.942.536	317.263.413
Chi phí trả trước khác	1.413.772.359	1.986.384.134
<b>Cộng</b>	<b>1.664.456.526</b>	<b>2.476.107.547</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí trả trước thuê VP	421.685.000	766.700.000
Chi phí trả trước CCDC	980.959.801	1.143.616.300
Chi phí trả trước khác	1.700.621.484	2.343.917.406
<b>Cộng</b>	<b>3.103.266.285</b>	<b>4.254.233.706</b>

**A.7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong năm		
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**A.7.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>					
Số dư đầu năm			8.276.596.995	38.557.813.615	46.834.410.610
Mua trong năm			-	1.502.656.100	1.502.656.100
Đầu tư XD/CB hoàn thành			-	-	-
Tặng khác			-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	130.286.599	130.286.599
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	8.276.596.995	39.930.183.116	48.206.780.111
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			6.324.876.380	33.598.007.804	39.922.884.184
Khấu hao trong năm			539.262.396	3.541.295.145	4.080.557.541
Tặng khác			-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	130.286.599	130.286.599
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6.864.138.776	37.009.016.350	43.873.155.126
<b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm			1.951.720.615	4.959.805.811	6.911.526.426
Tại ngày cuối năm			1.412.458.219	2.921.166.766	4.333.624.985
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>					

Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

-	đồng
38.216.665.870	đồng
-	đồng

## A.7.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm			23.733.828.001		23.733.828.001
Mua trong năm			-		-
Tạo ra từ nội bộ công ty			-		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-		-
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	-	-	23.733.828.001	-	23.733.828.001
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			18.506.108.547		18.506.108.547
Khấu hao trong năm			5.227.719.454		5.227.719.454
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	-	-	23.733.828.001	-	23.733.828.001
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.227.719.454	-	5.227.719.454
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>					

**A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**

Tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Mục đích
a. Ngắn hạn			
TD1747409	-	50.290.000.000	Vay ABBank
TD1732403	-	-	Vay ABBank
VIT_BOND_2017	46.700.000.000	70.000.000.000	Vay ABBank
PVP	88.400.000.000	106.080.000.000	Vay Vietbank
MIC_BOND_2017_01	-	42.500.000.000	Vay ABBank
VCB_BOND_CC_2016	120.783.118.910	-	Vay WooriBank
CCTG Homecredit	-	100.000.000.000	Vay ABBank
CCTG Homecredit	-	100.000.000.000	Vay BaoVietBank
CCTG Homecredit	146.808.858.416	-	Vay ABBank
HĐTG tại BIDV	-	100.000.000.000	Vay VIB
HĐTG tại OCB	90.000.000.000	70.000.000.000	Vay OCB
HĐTG tại Indovina	20.000.000.000	20.000.000.000	Vay Indovina
HĐTG tại HD Bank	40.000.000.000	40.000.000.000	Vay OCB
HĐTG tại Indovina	50.000.000.000	-	Vay ABBank
<b>Cộng</b>	<b>602.691.977.326</b>	<b>698.870.000.000</b>	
b. Dài hạn			
Cộng			

**A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	357.867.410.000	170.870.230.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	170.000.000.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	100.300.000	56.825.370.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

**A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	555.430.000	287.030.000



2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>555.430.000</b>	<b>287.030.000</b>

**A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	2.664.900.000	930.400.000
<b>Cộng</b>	<b>2.664.900.000</b>	<b>930.400.000</b>

**A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**A.7.17. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK	49.827.190.000	46.801.140.000
<b>Cộng</b>	<b>49.827.190.000</b>	<b>46.801.140.000</b>

**A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của NĐT**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	26.152.835.990.000	22.637.498.210.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	225.430.420.000	252.734.590.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	5.290.256.160.000	5.888.883.890.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	190.000.000	190.000.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	253.176.970.000	162.348.270.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

**A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của NĐT**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	21.389.920.000	28.546.490.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	4.802.780.000	19.916.810.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.192.700.000</b>	<b>48.463.300.000</b>

**A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của NĐT**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tài sản tài chính chờ về của NĐT	124.859.840.000	125.621.860.000
<b>Cộng</b>	<b>124.859.840.000</b>	<b>125.621.860.000</b>

**A.7.23. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT	-	-
<b>Cộng</b>		

**A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
1. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.214.887.654.453	998.325.808.317
1.1. Tiền gửi của NĐT trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.041.166.829.885	903.953.026.781
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	28.130.559.211	-
1.2. Tiền gửi của NĐT nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	165.801.630.369	94.372.781.536
1.3. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán phái sinh	7.919.194.199	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	328.998.938.232	260.459.470.686
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	3.936.729.480	85.866.821.132
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT trong nước	2.315.246.147	84.248.340.724
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT nước ngoài	1.621.483.333	1.618.480.408
<b>Cộng</b>	<b>1.547.823.322.165</b>	<b>1.344.652.100.135</b>

**A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

<b>Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.342.500	10.367.472
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	64.446.060.012	39.473.533.413
<b>Cộng</b>	<b>64.456.402.512</b>	<b>39.483.900.885</b>

**A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
7.8.1. Phải trả về mua tài sản tài chính	3.248.697.999	5.023.416.799
<b>Cộng</b>	<b>3.248.697.999</b>	<b>5.023.416.799</b>
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>3.248.697.999</b>	<b>5.023.416.799</b>

**A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.9.1. Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	2.245.169.852	2.927.818.282
Cộng	2.245.169.852	2.927.818.282
7.9.2. Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Cộng	-	-
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng	-	-
7.9.4. Phải trả về Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	929.940.277	875.362.004
Cộng	929.940.277	875.362.004
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	-	-

**A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	-	-

**A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	272.179.798	445.320.596
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.229.236.587	8.343.227.367
Thuế Thu nhập cá nhân	3.958.568.558	5.141.207.716
Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu)	481.232.755	375.045.161
Cộng	<b>9.941.217.698</b>	<b>14.304.800.840</b>

**A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

**A.7.32. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	1.143.473.973	3.419.448.934
Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	3.340.177.534	11.588.650.695
Cộng	<b>4.483.651.507</b>	<b>15.008.099.629</b>

**A.7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
<b>Cộng</b>	-	-

**A.7.34. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán	2.226.685.405	2.104.001.380
<b>Cộng</b>	<b>2.226.685.405</b>	<b>2.104.001.380</b>

**A.7.35. Phải trả, phải nộp khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả, phải nộp khác	70.870.986.403	429.642.070
<b>Cộng</b>	<b>70.870.986.403</b>	<b>429.642.070</b>

**A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.786.214.218	7.299.465.274
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>1.786.214.218</b>	<b>7.299.465.274</b>

**A.7.37. Vay ngắn hạn**

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng		1.123.700.000.000	6.287.000.000.000	6.602.200.000.000	808.500.000.000
Vay cá nhân		29.986.186.586	18.710.949.481.035	18.571.835.655.217	169.100.012.404
Vay của đối tượng khác					
<b>Cộng</b>		<b>1.153.686.186.586</b>	<b>24.997.949.481.035</b>	<b>25.174.035.655.217</b>	<b>977.600.012.404</b>

**A.7.38. Vay và nợ dài hạn**

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay dài hạn		-	-	-	-
Vay ngân hàng					
Vay của đối tượng khác					
b) Nợ dài hạn		-	-	-	-
Thuế tài chính					
Nợ dài hạn khác					
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm N			Năm N-1		
	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư**

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.548.071.450.990	1.344.908.226.208
1.1. Của NĐT trong nước	1.318.762.165.933	1.247.006.170.264
1.2. Của NĐT nước ngoài	229.309.285.057	97.902.055.944
2. Phải trả NĐT - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	-	-
2.1. Của NĐT trong nước	-	-
2.2. Của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của NĐT	64.208.273.687	39.227.774.812
<b>Cộng</b>	<b>1.612.279.724.677</b>	<b>1.384.136.001.020</b>

**A.7.40. Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	876.278.513	911.763.471
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	972.225.308	49.966.881
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.848.503.821</b>	<b>961.730.352</b>

**A.7.41. Phải thu, phải trả của NĐT về sửa lỗi giao dịch**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
2.1. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
2.2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả nghiệp vụ margin	915.258.599.772	964.221.633.281
2. Phải trả gốc margin	905.224.468.122	954.349.198.971
2.1. Phải trả gốc margin của NĐT trong nước	905.224.468.122	954.349.198.971
2.2. Phải trả gốc margin của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	10.034.131.650	9.872.434.310

3.1. Phải trả lãi margin của NĐT trong nước	10.034.131.650	9.872.434.310
3.2. Phải trả lãi margin của NĐT nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng	-	-
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng		
khoán của NĐT trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng		
khoán của NĐT trong nước		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng		
khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng		
khoán của NĐT trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng		
khoán của NĐT nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>1.830.517.199.544</b>	<b>1.928.443.266.562</b>

**A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	343.857.682.316	208.607.788.652
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>306.524.688.799</b>	<b>191.634.095.891</b>

**A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	<b>Năm N</b>	<b>Năm N-1</b>
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước		
Lỗ chưa thực hiện		
Lỗ/ lãi đã thực hiện năm nay	-	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc		
các thành viên góp vốn		
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ ...		
Số lãi phân phối cho các cổ đông hoặc các		
thành viên góp vốn		
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho		
Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu		
<b>Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

**1. Ngoại tệ các loại**

TT	Loại ngoại tệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	USD	62.517,36	89.038,92



**2. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng	1.214.887.654.453	998.325.808.317
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.186.757.095.242	998.325.808.317
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	28.130.559.211	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tiền gửi Nhà đầu tư vãng lai		
<b>Cộng</b>	<b>1.214.887.654.453</b>	<b>998.325.808.317</b>

**3. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.936.729.480	85.866.821.132
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2.315.246.147	84.248.340.724
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư	1.621.483.333	1.618.480.408
<b>Cộng</b>	<b>3.936.729.480</b>	<b>85.866.821.132</b>

**4. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện****B.7.45. Thu nhập****7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

<b>T</b>	<b>Danh mục các khoản đầu tư</b>	<b>Số lượng bán</b>	<b>Tổng giá trị bán</b>	<b>Lãi/ lỗ bán chứng khoán kỳ này</b>	<b>Lãi/ lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ</b>
1	Cổ phiếu niêm yết				
	BSR	5.000.000	145.000.000.000	2.499.970.175	2.499.970.175
	CTX	400.600	16.747.964.000	1.742.914.000	5.464.024.000
	LM8	291.100	2.791.640.000	(1.513.281.217)	(3.048.845.181)
	OIL	1.455.710	24.951.906.000	(1.433.072.955)	532.436.000
	POW	330.000	8.910.000.000	(1.054.522.400)	(971.159.927)
	SRF	166.700	2.387.245.000	(612.160.095)	(617.662.280)
	STB	852.100	11.809.490.000	592.353.317	3.711.910.000
	VIC	482.000	2.890.100.000	(484.063.409)	(484.042.687)

VPI	51.700	778.009.000	(254.770.478)	(783.241.449)
CMG	15.500	996.400.000	(249.574.526)	(736.595.673)
FPT	48.520	1.227.658.500	(230.889.807)	(369.698.138)
FUESSV50	48.000	4.375.742.000	204.778.978	204.778.978
HPG	159.700	1.326.880.000	(201.293.547)	(360.599.228)
LM8	618.000	9.594.730.000	(149.915.588)	7.128.800.984
SBA	153.000	5.529.700.000	(140.200.000)	399.399.503
SDI	137.000	3.331.565.500	137.981.638	138.442.461
VGT	16.800	180.140.000	(127.088.404)	(140.781.287)
VIT	25.800	2.527.499.000	(105.704.931)	(166.527.400)
VPB	195.000	7.297.140.500	(102.796.625)	1.343.639.410
Cổ phiếu khác	933.335	39.388.520.332	141.233.338	42.607.477.912
Tổng cổ phiếu niêm yết			(1.340.102.536)	56.351.726.176
2 Cổ phiếu chưa niêm yết				
3 Trái phiếu niêm yết				
TD1724417				1.428.429.224
TD1724415				5.857.325.343
TD1747409	3.000.000	395.904.000.000	2.928.136.986	19.344.390.411
TD1737407	1.000.000	121.605.000.000	504.452.055	1.000.260.275
TD1823088	1.000.000	97.042.000.000	568.109.590	568.109.590
TD1828113	500.000	48.864.500.000	(2.697.547.945)	(2.697.547.945)
TP khác	-	-	-	1.199.210.958
Tổng trái phiếu niêm yết			1.303.150.686	26.700.177.856
4 Trái phiếu chưa niêm yết				
KSB_BOND_2018_01	6	6.096.821.940	23	23
Trái phiếu khác				131.390.741
Tổng trái phiếu chưa niêm yết			23	131.390.764
5 Công cụ thị trường tiền tệ				
HOME CREDIT	50	50.579.852.050	50.742.461	(2.222.590.872)
FECREDIT	50.000	52.996.450.000	405.372.603	405.372.603
Tổng công cụ thị trường tiền tệ			456.115.064	(1.817.218.269)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

T	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	29.978.245.463	81.970.919.487	25.075.966.440	67.354.140.380
2	Từ tài sản tài chính HTM	2.505.245.844	6.465.005.268	1.593.414.384	4.339.521.918
3	Từ các khoản cho vay	25.270.761.546	86.278.936.995	28.769.883.990	67.385.501.116
4	Từ AFS	120.087.000	120.087.000	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>57.874.339.853</b>	<b>174.834.948.750</b>	<b>55.439.264.814</b>	<b>139.079.163.414</b>

## 7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

T	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	3.013.396.468	51.442.355.570	7.896.838.880	17.208.347.615
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	<b>Cộng</b>	<b>3.013.396.468</b>	<b>51.442.355.570</b>	<b>7.896.838.880</b>	<b>17.208.347.615</b>

## B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	3.530.933	-	6.935.486
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.930.641	48.165.757	-	3.228.986
2	các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết,				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.630.597	486.000.868	367.275.967	944.178.960
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	<b>Cộng</b>	<b>38.561.238</b>	<b>537.697.558</b>	<b>367.275.967</b>	<b>954.343.432</b>

**B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

T T	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.651.012.791	69.742.714.985	29.023.089.710	71.662.140.091
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.314.933.064	8.933.426.244	4.512.281.094	14.500.180.914
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.031.798.119	16.532.543.715	3.374.441.113	9.721.797.709
5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.588.584.319	10.672.038.884	616.768.651	4.970.300.457
6	Chi phí các nghiệp vụ tài chính khác	-	-	-	-
7	Chi phí cho thuê sử dụng tài sản				
8	lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	<b>Cộng</b>	<b>34.586.328.293</b>	<b>105.880.723.828</b>	<b>37.526.580.568</b>	<b>100.854.419.171</b>

**B.7.48. Chi phí hoạt động tài chính**

T T	Loại chi phí hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	53.415	-	-

	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	521.300	521.300
2	Chi phí lãi vay	22.095.940.576	68.120.020.313	22.398.902.743	60.986.114.921
3	khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				
	<b>Cộng</b>	<b>22.095.940.576</b>	<b>68.120.073.728</b>	<b>22.399.424.043</b>	<b>60.986.636.221</b>

#### B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

T	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	10.393.124.116	46.899.502.065	12.300.523.235	36.297.691.555
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.154.269.775	3.324.353.930	397.623.387	1.176.276.151
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		-		
4	Chi phí vật tư văn phòng	104.684.731	257.781.089	146.484.610	432.544.437
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	316.202.147	1.134.993.250	544.056.984	1.831.961.408
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	538.039.398	1.762.389.686	705.221.121	2.103.890.807
7	Chi phí thuế, phí, lệ phí	541.747.355	1.215.766.870	542.300.625	1.298.242.598
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	(6.000.000)	(8.330.241)	(8.330.241)
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.152.766.202	16.277.291.426	5.856.332.967	13.759.197.910
10	Chi phí khác	2.211.873.476	6.674.958.828	2.593.647.022	8.199.104.977
	<b>Cộng</b>	<b>21.412.707.200</b>	<b>77.541.037.144</b>	<b>23.077.859.710</b>	<b>65.090.579.602</b>

**B.7.51. Thu nhập khác**

T	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác	26.317.938	41.904.938	318.000	18.499.818
	<b>Cộng</b>	<b>26.317.938</b>	<b>41.904.938</b>	<b>318.000</b>	<b>18.499.818</b>

**B.7.52. Chi phí khác**

T	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí khác				
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**B.7.53. Chi phí thuế TNDN**

T	Chi tiết thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.229.236.587	38.498.206.667	194.874.828	17.163.499.225
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.229.236.587	38.498.206.667	194.874.828	17.163.499.225
3	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	5.229.236.587	38.498.206.667	194.874.828	17.163.499.225
5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.146.337.620	(5.513.251.056)	654.807.544	7.378.306.760
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			654.807.544	7.378.306.760

7	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.146.337.620	(5.513.251.056)		
9	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.146.337.620	(5.513.251.056)	654.807.544	7.378.306.760

### C. Thuyết minh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### C.7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do

TT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2

### E. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập

Chi phí

Lãi/ lỗ

Cộng

**G. Những thông tin khác**

**49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

**49.2. Thông tin về các bên liên quan:**

**49.2.1. Thông tin về các bên liên quan**

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB Tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

**49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan**

TT	Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	9.758.867	18.227.755
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	40.664.729	132.991.371
3	Chi phí hoạt động dịch vụ	151.412.719	472.846.717
4	Chi phí hoạt động khác (thuê nhà, điện nước...)	2.760.682.513	2.942.662.169
	<b>Cộng</b>	<b>2.962.518.828</b>	<b>3.566.728.012</b>

**49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán)**

**49.4. Thông tin về hoạt động liên tục**

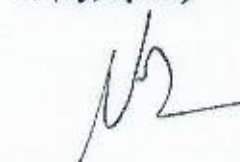
**49.5. Những thông tin khác.**

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Đỗ Thị Tuyền**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Lê Thị Ngọc Trâm**

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Giám đốc  
(Ký, họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Lê Việt Hà*